

Số: 645 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa các thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch tỉnh Thái Nguyên

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 836/TTr-SVHTTDL ngày 29/3/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa các thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thành phần hồ sơ theo khoản 2, khoản 3 Điều 4 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính thực hiện số hóa theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, HCC

Ntkc.3/2024

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quang Tiến



PHỤ LỤC
DANH MỤC THÀNH PHẦN HỒ SƠ PHẢI SỐ HÓA CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH TỈNH THÁI NGUYÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 645 /QĐ-UBND
 ngày 31 tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. Thủ tục hành chính cấp tỉnh

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|------------|--|------------------------|----------------|--|------------------------------------|---------|
| I | LĨNH VỰC VĂN HÓA | | | | | |
| 1.1 | Di sản văn hóa | | | | | |
| 1 | Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia | 2.001631.000.00.00.H55 | Di sản văn hóa | Đơn đề nghị đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia (Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TTBVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------------|---|------------------------------------|---------|
| | | | | tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành) | | |
| 2 | Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương | 1.003838.000.00.00.H55 | Di sản văn hóa | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể (Mẫu Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012); - Đề án nghiên cứu, sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể (Mẫu Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012). | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------------|---|------------------------------------|---------|
| 3 | Thủ tục xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập | 2.001613.000.00.00.H55 | Di sản văn hóa | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị xác nhận đủ điều kiện được cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập (Mẫu Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012); - Đề án hoạt động bảo tàng (Mẫu Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012). | | |
| 4 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập | 1.003793.000.00.00.H55 | Di sản văn hóa | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập (Mẫu Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04/01/2012) - Văn bản xác nhận đủ điều kiện cấp giấy phép | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------------|--|------------------------------------|--|
| | | | | hoạt động bảo tàng ngoài công lập của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| 5 | Thủ tục cấp giấy phép khai quật khẩn cấp | 2.001591.000.00.00.H55 | Di sản văn hóa | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị cấp phép khai quật khẩn cấp của tổ chức chủ trì thăm dò, khai quật khảo cổ (Phụ lục 3 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 86/2008/QĐ-BVHTTDL ngày 30/12/2008); - Sơ đồ tỉ lệ 1:500, thể hiện rõ vị trí, diện tích địa điểm khảo cổ cần khai quật khẩn cấp; - Văn bản đề nghị cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ của tổ chức phối hợp khai quật khẩn cấp (nếu có). | | <p><i>Đối với thành phần hồ sơ: Văn bản đề nghị cấp phép thăm dò, khai quật khảo cổ của tổ chức phối hợp khai quật khẩn cấp (nếu có):</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp có xuất trình mà bản xuất trình là bản chính hoặc bản sao kèm |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|--|---|--|
| | | | | | | <p>theo bản chính để đối chiếu và là kết quả của quá trình giải quyết thủ tục hành chính trước đó thì số hóa.</p> <p>- Trường hợp có xuất trình mà bản xuất trình là bản sao có chứng thực thì không số hóa.</p> |
| | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia | 1.003738.000.00.00.H55 | | - Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề mua bán di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia (Mẫu Phụ lục IV ban hành kèm theo | - Bản sao hợp pháp các văn bản chuyên môn có liên quan; | - Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------------|--|------------------------------------|--|
| 6 | | | Di sản văn hóa | <p>Nghị định số 01/2012/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2012 của Chính phủ).</p> <p>- Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú.</p> | | <p>hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------------|---|---|--|
| | | | | | | hiện số hóa. |
| 7 | Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng cấp tỉnh, ban hoặc trung tâm quản lý di tích | 1.003646.000.00.00.H55 | Di sản văn hóa | <p>- Đơn đề nghị thẩm định và làm thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia (Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 13/2023/TTBVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành);</p> <p>- Hồ sơ hiện vật, gồm: + Bản thuyết minh hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia, trong đó phải trình bày rõ đặc</p> | Bản sao, bản dập (nếu có), bản dịch đối với những hiện vật là sách, tài liệu chữ cổ hoặc hiện vật có hoa văn trang trí, có chữ viết thể hiện trên hiện vật; | <p>- Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|--|------------------------------------|---|
| | | | | <p>điểm của hiện vật theo các tiêu chí quy định tại khoản 21 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa (Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia); + Ảnh: 01 ảnh tổng thể và 01 ảnh đặc tả chi tiết (ảnh màu, từ cỡ 9cm x 12cm trở lên), chú thích đầy đủ, đảm bảo thể hiện các đặc trưng cơ bản của hiện vật. Khuyến khích gửi kèm theo ảnh lưu trữ trên các phương tiện kỹ thuật số; + Bản</p> | | <p>bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | <p>ghi âm, ghi hình (nếu có) phải có âm thanh, hình ảnh rõ nét thể hiện sự độc đáo của hiện vật (ghi trên băng hoặc đĩa); ++ Tài liệu khác liên quan đến hiện vật (nếu có) gồm: Bài viết về hiện vật; xác nhận của nhân chứng đối với các hiện vật có giá trị lịch sử; giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 13/2010/TT BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.</p> | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------------|---|--|---|
| 8 | Thủ tục công nhận bảo vật quốc gia đối với bảo tàng ngoài công lập, tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu hoặc đang quản lý hợp pháp hiện vật | 1.003835.000.00.00.H55 | Di sản văn hóa | <p>- Đơn đề nghị thẩm định và làm thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia (Phụ lục 2 kèm theo Thông tư số 13/2023/TTBVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành)</p> <p>- Bản thuyết minh hiện vật đề nghị công nhận bảo vật quốc gia, trong đó phải trình bày rõ đặc điểm của hiện vật theo các tiêu chí quy định tại khoản 21 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số</p> | <p>- Bản sao, bản dập (nếu có), bản dịch đối với những hiện vật là sách, tài liệu chữ cổ hoặc hiện vật có hoa văn trang trí, có chữ viết thể hiện trên hiện vật.</p> | <p>- Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|---|------------------------------------|---|
| | | | | <p>điều của Luật di sản văn hóa (Mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia).</p> <p>-01 ảnh tổng thể và 01 ảnh đặc tả chi tiết (ảnh màu, từ cỡ 9cm x 12cm trở lên), chú thích đầy đủ, đảm bảo thể hiện các đặc trưng cơ bản của hiện vật. Khuyến khích gửi kèm theo ảnh lưu trữ trên các phương tiện kỹ thuật số.</p> <p>- Bản ghi âm, ghi hình (nếu có) phải có âm thanh, hình ảnh rõ nét thể hiện sự độc đáo của hiện</p> | | <p>kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa.</p> <p><i>Tài liệu khác liên quan đến hiện vật (nếu có):</i></p> <p>- Trường hợp có xuất trình mà bản xuất trình là bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu và là kết quả của quá trình giải quyết</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|---|--|---|
| | | | | <p>vật (ghi trên băng hoặc đĩa).</p> <p>- Tài liệu khác liên quan đến hiện vật (nếu có) gồm: Bài viết về hiện vật; xác nhận của nhân chứng đối với các hiện vật có giá trị lịch sử; giấy chứng nhận đăng ký di vật, cổ vật theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 13/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2010 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định trình tự, thủ tục đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.</p> | | <p>thủ tục hành chính trước đó thì số hóa.</p> <p>- Trường hợp có xuất trình mà bản xuất trình là bản sao có chứng thực thì không số hóa.</p> |
| | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh | 1.001106.000.00.00.H55 | | - Đơn đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày | - Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng | - Trường hợp bản sao có chứng thực thì |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------------|--|--|--|
| 9 | giám định cổ vật | | Di sản văn hóa | <p>01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.</p> <p>- Danh sách kèm theo lý lịch khoa học theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ và bản sao văn bằng, chứng chỉ của các chuyên gia</p> <p>- Danh mục trang thiết bị, phương tiện để thực hiện giám định</p> | <p>nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có giá trị pháp lý</p> <p>- Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động giữa cơ sở kinh doanh giám định cổ vật và các chuyên gia</p> | <p>không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Đối với thành phần hồ sơ: Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký doanh</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|--|------------------------------------|--|
| | | | | | | nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có giá trị pháp lý, Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa. |
| | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ | 1.001123.000.00.00.H55 | | Đơn đề nghị theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------------|--|--|---|
| 10 | vật | | Di sản văn hóa | 01/7/2016 của Chính phủ -Bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật đã được cấp đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hỏng hoặc có sự thay đổi thông tin; Trường hợp thay đổi thông tin đã được ghi nhận trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định cổ vật đã cấp thì phải gửi kèm theo bản sao các giấy tờ có liên quan đến sự thay đổi thông tin | | |
| | Thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích | 1.001822.000.00.00.H55 | | - Đơn đề nghị theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày | - Bản sao Chứng chỉ hành nghề thiết kế quy | - Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------------|------------------------------------|--|---|
| 11 | | | Di sản văn hóa | 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; | <p>hoạch xây dựng, hành nghề thiết kế xây dựng, hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình, bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành xây dựng, kiến trúc liên quan đến hoạt động đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề.</p> <p>- Bản sao chứng chỉ hoặc chứng</p> | <p>hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------------|---|--|--|
| | | | | | <p>nhận đã tham gia chương trình bồi dưỡng kiến thức về tu bổ di tích;</p> <p>- 02 ảnh màu cỡ 3x4cm chụp trong năm đề nghị cấp.</p> | đó thì cần thực hiện số hóa. |
| 12 | Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề tu bổ di tích | 1.002003.000.00.00.H55 | Di sản văn hóa | <p>- Đơn đề nghị theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ;</p> <p>- Bản chính Chứng chỉ hành nghề đã được cấp đối với trường hợp bổ sung nội dung hành nghề</p> | <p>Trường hợp bổ sung nội dung hành nghề đã được ghi nhận trong Chứng chỉ hành nghề đã cấp, phải gửi kèm theo hồ sơ các bản sao chứng chỉ,</p> | <p>- Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4,</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|--|--|---|
| | | | | hoặc Chứng chỉ hành nghề hết hạn sử dụng, bị hỏng; | <p>chứng nhận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao Chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng, hành nghề thiết kế xây dựng, hành nghề giám sát thi công xây dựng công trình, bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành xây dựng, kiến trúc liên quan đến hoạt động đề nghị cấp Chứng chỉ | <p>chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa. |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|------------------------------|---|---------|
| | | | | | hành nghề: + Có chứng chỉ hành nghề thiết kế quy hoạch xây dựng; + Có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng; + Có chứng chỉ hành nghề thiết kế xây dựng hoặc người có trình độ đại học trở lên thuộc các chuyên ngành xây dựng; + Có chứng chỉ hành nghề giám sát thi | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|------------------------|----------|--|--|---|
| | | | | | <p>công xây dựng công trình;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao chứng chỉ hoặc chứng nhận đã tham gia chương trình bồi dưỡng kiến thức về tu bổ di tích. - 02 ảnh màu cỡ 3x4cm chụp trong năm đề nghị cấp lại; | |
| | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều | 1.003901.000.00.00.H55 | | - Đơn đề nghị theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của | - Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký | - Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------------|------------|----------------|------------------------------|---|---|
| 13 | kiện hành nghề tu bổ di tích | | Di sản văn hóa | Chính phủ; | <p>doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh</p> <p>- Danh sách người được cấp Chứng chỉ hành nghề kèm theo bản sao Chứng chỉ hành nghề:</p> <p>+ Có ít nhất 01 người được cấp Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch tu bổ di tích.</p> <p>+ Có ít nhất 01 người được cấp Chứng chỉ</p> | <p>hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|------------------------------|--|------------------------------|
| | | | | | <p>hành nghề lập dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thiết kế tu bổ di tích.</p> <p>+ Có ít nhất 01 người được cấp Chứng chỉ hành nghề thi công tu bổ di tích.</p> <p>+ Có ít nhất 01 người được cấp Chứng chỉ hành nghề giám sát thi công tu bổ di tích.</p> | đó thì cần thực hiện số hóa. |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------------|---|--|---|
| 14 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề tu bổ di tích | 2.001641.000.00.00.H55 | Di sản văn hóa | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 61/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; - Bản chính Giấy chứng nhận hành nghề đã được cấp đối với trường hợp bổ sung nội dung hành nghề hoặc Giấy chứng nhận hành nghề hết hạn sử dụng, bị hỏng; | <p>Trường hợp bổ sung nội dung hành nghề đã được ghi nhận trong Giấy chứng nhận hành nghề đã cấp, phải gửi kèm theo hồ sơ các bản sao:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh sách người được cấp Chứng chỉ hành nghề kèm theo bản sao Chứng chỉ hành nghề: + Có ít nhất 01 người | <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023. - Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|------------------------------|---|--|
| | | | | | <p>được cấp Chứng chỉ hành nghề lập quy hoạch tu bổ di tích.</p> <p>+ Có ít nhất 01 người được cấp Chứng chỉ hành nghề lập dự án tu bổ di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu bổ di tích, thiết kế tu bổ di tích.</p> <p>+ Có ít nhất 01 người được cấp Chứng chỉ hành nghề thi công tu bổ di</p> | <p>bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa.</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------|------------------------|----------|---|--|---------|
| | | | | | tích. + Có ít nhất 01 người được cấp Chứng chỉ hành nghề giám sát thi công tu bổ di tích. | |
| 1.2 | Điện ảnh | | | | | |
| 1 | Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim | 1.011454.000.00.00.H55 | Điện ảnh | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị cấp Giấy phép phân loại phim theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định; - Văn bản chứng minh quyền sở hữu phim hoặc quyền sử dụng phim hợp pháp | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|------------|---|------------------------|--------------------------------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Bản phim hoàn chỉnh; - Bản thuyết minh phim bằng tiếng Việt đối với phim nước ngoài | | |
| 1.3 | Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm | | | | | |
| 1 | Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | 1.001833.000.00.00.H55 | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | <ul style="list-style-type: none"> - Đề án tổ chức, thể lệ cuộc thi; - Trường hợp phối hợp với tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế phải kèm theo văn bản thoả thuận giữa các bên. | | |
| 2 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | 1.001809.000.00.00.H55 | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép (mẫu số 1 ban hành kèm theo Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật); | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Danh sách tác giả, tác phẩm, chất liệu, kích thước tác phẩm, năm sáng tác; - Mỗi tác phẩm một ảnh màu kích thước 10x15 cm. Riêng đối với triển lãm nghệ thuật sắp đặt phải có ảnh chính diện, bên phải và bên trái tác phẩm, kèm theo văn bản trình bày ý tưởng nội dung tác phẩm. Trường hợp tác phẩm có chữ nước ngoài thì phải có bản dịch ra tiếng Việt. Tổ chức, cá nhân phải chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch; - Đối với triển lãm ngoài trời được tổ chức tại Việt Nam phải có văn bản của | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|--|---|---------------------------------------|
| | | | | <p>chủ địa điểm triển lãm cam kết đảm bảo các điều kiện về trật tự, an toàn xã hội, văn minh công cộng, vệ sinh môi trường và phòng chống cháy nổ;</p> <p>- Đối với trường hợp đưa tác phẩm mỹ thuật ra nước ngoài triển lãm, ngoài thành phần hồ sơ số (1), (2) và (3) nêu trên phải kèm theo giấy mời hoặc văn bản thoả thuận của đối tác nước ngoài và bản dịch tiếng Việt (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền).</p> | | |
| | Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về | 1.001778.000.00.00.H55 | | - Đơn đề nghị cấp giấy phép (mẫu số 5 ban hành kèm theo Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 | - Hợp đồng sử dụng tác phẩm hoặc văn bản đồng | -Trường hợp bản sao có chứng thực thì |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------|--------------------------------|---|--|--|
| 3 | danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ | | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật); - Ảnh màu kích thước 18x24 cm chụp bản mẫu và bản sao; | ý của chủ sở hữu tác phẩm mẫu thành Hợp đồng sử dụng tác phẩm hoặc văn bản đồng ý của chủ sở hữu tác phẩm mẫu: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp | không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023. - Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, là kết quả của quá trình giải quyết TTHC |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|--------------------------------|--|------------------------------------|------------------------------------|
| | | | | | nộp hồ sơ qua bưu điện). | trước đó thì cần thực hiện số hóa. |
| 4 | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng | 1.001755.000.00.00.H55 | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép (mẫu số 7 ban hành kèm theo Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật); - Quyết định chọn mẫu phác thảo bước hai của cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư, kèm theo ảnh, phác thảo chụp bốn mặt cỡ ảnh 18x24 cm có kèm chú thích; - Các thành phần hồ sơ khác theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng. | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|--------------------------------|---|------------------------------------|---------|
| 5 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | 1.001738.000.00.00.H55 | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép (mẫu số 9 ban hành kèm theo Nghị định số 113/2013/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về hoạt động mỹ thuật); - Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; - Thẻ lệ. | | |
| 6 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | 1.001704.000.00.00.H55 | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 72/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016); - Danh sách tác phẩm | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | <p>bằng tiếng Việt (ghi rõ số thứ tự tác phẩm, tên tác phẩm, tên tác giả, chất liệu, kích thước, số lượng);</p> <p>- Đối với trường hợp tổ chức triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại các địa điểm không phải là nhà triển lãm phải có văn bản đồng ý của chủ địa điểm tổ chức triển lãm;</p> <p>-Đối với các tác phẩm nhiếp ảnh khổ thân lộ rõ danh tính phải có văn bản thỏa thuận giữa người chụp ảnh và người được chụp về nội dung chụp, thời gian và phạm</p> | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|--------------------------------|---|------------------------------------|---------|
| | | | | vi công bố tác phẩm - Ảnh sẽ triển lãm có chú thích; ảnh in trên giấy kích thước nhỏ nhất 13x18cm hoặc ghi vào đĩa CD (đối với trường hợp nộp trực tiếp/nộp qua bưu chính), ảnh định dạng JPG hoặc PDF (đối với trường hợp nộp qua môi trường điện tử) | | |
| 7 | Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân | 1.001671.000.00.00.H55 | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | - Đơn đề nghị cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 72/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016). | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | cấp tỉnh) | | | <ul style="list-style-type: none"> - Danh sách tác phẩm bằng tiếng Việt (ghi rõ số thứ tự tác phẩm, tên tác phẩm, tên tác giả, chất liệu, kích thước, số lượng); - Thư mời, thông báo, sách ảnh (nếu có), văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng với đối tác nước ngoài đã được dịch ra tiếng Việt. - Đối với tác phẩm nhiếp ảnh khả thân lộ rõ danh tính phải có văn bản thỏa thuận giữa người chụp ảnh và người được chụp về nội dung, thời gian và phạm vi công bố tác phẩm. | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|--------------------------------|--|---|---|
| | | | | - Ảnh sẽ triển lãm có chú thích; ảnh in trên giấy kích thước nhỏ nhất 13x18 cm hoặc ghi vào đĩa CD (đối với trường hợp nộp trực tiếp/nộp qua bưu chính), ảnh định dạng JPG hoặc PDF (đối với trường hợp nộp qua môi trường điện tử) | | |
| 8 | Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại | 1.001229.000.00.00.H55 | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | - Đơn đề nghị cấp Giấy phép tổ chức triển lãm (Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm); - Danh sách tác phẩm, hiện vật, tài liệu (có ghi rõ tên tác giả, chủ sở hữu; tên, số lượng; chất | - Giấy chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân của người tổ chức triển lãm (đối với triển lãm do cá nhân người Việt Nam đứng tên tổ chức): Nộp | Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|--|---|--|
| | | | | <p>liệu, kích thước tác phẩm hoặc hiện vật, tài liệu; các chú thích kèm theo);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ảnh chụp từng tác phẩm, hiện vật, tài liệu và makét trưng bày (kích thước 10x15 cm) in trên giấy hoặc ghi vào phương tiện lưu trữ kỹ thuật số; - Văn bản thỏa thuận hoặc thư mời, thông báo, hợp đồng của phía nước ngoài về việc tổ chức triển lãm; | <p>bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); Nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp qua đường bưu điện); Nộp bản chụp lại từ bản gốc (trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến).</p> | <p>tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa. |
| | Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức triển lãm | 1.001211.000.00.00.H55 | | -Đơn đề nghị cấp Giấy phép tổ chức triển lãm (mẫu số 01 ban hành | Hộ chiếu (đối với triển lãm do người | Trường hợp bản sao có chứng thực |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------|--------------------------------|---|--|--|
| 9 | do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại | | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | <p>kèm theo Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ảnh chụp từng tác phẩm, hiện vật, tài liệu và makét trưng bày (kích thước 10x15 cm) in trên giấy hoặc ghi vào phương tiện lưu trữ kỹ thuật số; - Danh sách tác phẩm, hiện vật, tài liệu (có ghi rõ tên tác giả, chủ sở hữu; tên, số lượng; chất liệu, kích thước tác phẩm hoặc hiện vật, tài liệu; các chú thích kèm theo) -Văn bản thỏa thuận hoặc hợp đồng thuê, | <p>nước ngoài hoặc người Việt Nam định cư ở nước ngoài đứng tên tổ chức): Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); Nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp qua đường bưu điện); Nộp bản chụp lại từ bản gốc</p> | <p>thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|--------------------------------|--|--|-----------------------|
| | | | | <p>mượn địa điểm triển lãm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phương án bảo đảm các điều kiện về trật tự an toàn xã hội, vệ sinh môi trường và phòng, chống cháy nổ | (trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến) | cần thực hiện số hóa. |
| 10 | Thủ tục cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại | 1.001191.000.00.00.H55 | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp Giấy phép tổ chức triển lãm (mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm); - Ảnh chụp từng tác phẩm, hiện vật, tài liệu thay thế hoặc bổ sung và makét trưng bày (kích thước 10x15 cm) in trên giấy hoặc ghi vào phương tiện lưu trữ kỹ thuật số; | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|--------------------------------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Danh sách tác phẩm, hiện vật, tài liệu thay thế hoặc bổ sung (có ghi rõ tên tác giả, chủ sở hữu; tên, số lượng; chất liệu, kích thước tác phẩm hoặc hiện vật, tài liệu; các chú thích kèm theo); - Giấy phép đã được cấp ; | | |
| 11 | Thủ tục cấp lại Giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại | 1.001182.000.00.00.H55 | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp Giấy phép tổ chức triển lãm (mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 2 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm); - Ảnh chụp từng tác phẩm, hiện vật, tài liệu thay thế hoặc bổ sung và makét trưng bày (kích | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|--------------------------------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | <p>thước 10x15 cm) in trên giấy hoặc ghi vào phương tiện lưu trữ kỹ thuật số.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh sách tác phẩm, hiện vật, tài liệu thay thế hoặc bổ sung (có ghi rõ tên tác giả, chủ sở hữu; tên, số lượng; chất liệu, kích thước tác phẩm hoặc hiện vật, tài liệu; các chú thích kèm theo); - Giấy phép đã được cấp; | | |
| 12 | Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương | 1.001147.000.00.00.H55 | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo tổ chức triển lãm (mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 2 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm); | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|------------|--|------------------------|----------------------|---|------------------------------------|---------|
| | không vì mục đích thương mại | | | | | |
| 1.4 | Nghệ thuật biểu diễn | | | | | |
| 1 | Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc | 1.009397.000.00.00.H55 | Nghệ thuật biểu diễn | -Văn bản đề nghị tổ chức biểu diễn nghệ thuật (Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP); -Kịch bản, danh mục tác phẩm gắn với tác giả, người chịu trách nhiệm chính về nội dung chương trình (đối với tác phẩm nước ngoài phải kèm bản dịch tiếng Việt có chứng thực chữ ký người dịch). | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------------------|---|------------------------------------|---------|
| | Trung ương) | | | | | |
| 2 | Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương) | 1.009398.000.00.00.H55 | Nghệ thuật biểu diễn | - Văn bản đề nghị tổ chức cuộc thi (theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP); -Đề án tổ chức cuộc thi (theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP). | | |
| | Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu | 1.009399.000.00.00.H55 | Nghệ thuật | - Văn bản đề nghị tổ chức cuộc thi (theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------------------|---|--|--|
| 3 | | | biểu diễn | hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP); - Đề án tổ chức cuộc thi (theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP). | | |
| 4 | Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu | 1.009403.000.00.00.H55 | Nghệ thuật biểu diễn | Tờ khai về việc ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP); -Phiếu lý lịch tư pháp số 1; | - Bản sao giấy mời dự thi kèm theo bản dịch tiếng Việt có chứng thực chữ ký người dịch | - Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT- |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|------------|---|------------------------|----------|---|------------------------------------|---|
| | | | | | | VPCP ngày 05/04/2023. - Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa. |
| 1.5 | Văn hóa cơ sở | | | | | |
| | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh | 1.003676.000.00.00.H55 | | - Văn bản đăng ký nêu rõ tên lễ hội, sự cần thiết, thời gian, địa điểm, quy mô, nội dung hoạt động lễ hội, dự kiến thành phần số lượng khách mời; | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| 1 | | | Văn hóa | <ul style="list-style-type: none"> - Phương án bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường; - Dự kiến thành phần Ban tổ chức lễ hội; - Các tài liệu hoặc văn bản chứng minh về nguồn gốc lễ hội (đối với lễ hội truyền thống). | | |
| 2 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh | 1.003654.000.00.00.H55 | Văn hóa | <p>Văn bản thông báo tổ chức lễ hội. Nội dung văn bản gồm: (1) Tên lễ hội, sự cần thiết về việc tổ chức lễ hội; (2) Thời gian, địa điểm, quy mô và các hoạt động của lễ hội; (3) Dự kiến thành phần, số lượng khách mời; (4) Dự kiến thành phần Ban tổ chức lễ hội; (5) Phương án bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống</p> | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|--|--|---|
| | | | | cháy nổ, bảo vệ môi trường. | | |
| 3 | Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke | 1.001029.000.00.00.H55 | Văn hóa | - Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019). | -Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự. | Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023. - Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, là kết quả của quá |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|--|---|---|
| | | | | | | trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa. |
| 4 | Thủ tục cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường | 1.001008.000.00.00.H55 | Văn hóa | - Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019). | - Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự. | Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023. - Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, là kết |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|---|--|---|
| | | | | | | quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa. |
| 5 | Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke | 1.000963.000.00.00.H55 | Văn hóa | Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019). | - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện | Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023. - Trường hợp bản sao có bản chính để đối |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|---|--|--|
| | | | | | hoặc trực tuyến) | chiếu, là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa. |
| 6 | Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường | 1.000922.000.00.00.H55 | Văn hóa | - Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019). | | |
| | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn | 1.004650.000.00.00.H55 | | - Thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn (Mẫu số 01 phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30/10/2023 của Bộ | - Bản sao giấy tờ chứng minh sự hợp chuẩn, hợp quy của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ theo quy định | - Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|-----------|--|---|--|
| 7 | | | Quảng cáo | <p>trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ma-két sản phẩm quảng cáo in màu có chữ ký của người kinh doanh dịch vụ quảng cáo hoặc chữ ký của người quảng cáo trong trường hợp tự thực hiện quảng cáo. Trong trường hợp người kinh doanh dịch vụ quảng cáo, người quảng cáo là tổ chức thì phải có dấu của tổ chức; - Văn bản chứng minh quyền sở hữu hoặc | <p>của pháp luật hoặc giấy tờ chứng minh đủ điều kiện để quảng cáo theo quy định tại Điều 20 của Luật quảng cáo;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao văn bản về việc tổ chức sự kiện của đơn vị tổ chức trong trường hợp quảng cáo cho sự kiện, chính sách xã hội - Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của | <p>khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa. |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|-----------|--|--|--|
| | | | | quyền sử dụng bảng quảng cáo; quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng địa điểm quảng cáo đối với băng-rôn; - Bản phối cảnh vị trí đặt bảng quảng cáo; | người kinh doanh dịch vụ quảng cáo hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của người quảng cáo trong trường hợp tự thực hiện quảng cáo | |
| 8 | Thủ tục thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo | 1.004645.000.00.00.H55 | Quảng cáo | Thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo | | |
| | | 1.004639.000.00.00.H55 | | - Báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc các tài liệu khác có giá trị tương đương chứng minh được | Bản sao giấy đăng ký kinh doanh hoặc các giấy tờ có | - Trường hợp bản sao có chứng thực thì |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------|-----------|---|--|---|
| 9 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam | | Quảng cáo | <p>sự tồn tại và hoạt động của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài trong năm tài chính gần nhất;</p> <p>- Các giấy tờ quy định tại Điểm 2 và Điểm 3 nêu trên phải dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng thực và thực hiện việc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam.</p> <p>- Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài (Mẫu số 02 phụ lục III ban hành kèm</p> | <p>giá trị tương đương của doanh nghiệp nước ngoài được cơ quan có thẩm quyền nơi doanh nghiệp thành lập hoặc đăng ký kinh doanh xác nhận;</p> | <p>không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|--|------------------------------------|---|
| | | | | theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành) | | TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa. |
| 10 | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài tại Việt Nam | 1.004666.000.00.00.H55 | | Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài (Mẫu số 04 phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|-----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | Quảng cáo | <p>bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành)</p> <p>Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện).*</p> | | |
| | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài | 1.004662.000.00.00.H55 | Quảng cáo | - Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của doanh nghiệp quảng cáo nước ngoài (Mẫu số 05 phụ lục III ban hành kèm | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|------------|---|------------------------|----------|---|------------------------------------|---|
| 11 | tại Việt Nam | | | theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành) | | |
| 1.6 | Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa | | | | | |
| 1 | Thủ tục cấp phép nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Văn hóa, | 1.003784.000.00.00.H55 | Văn hóa | Đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm (mẫu đơn số 03 ký hiệu BM.NK ban hành kèm theo Thông tư số 22/2018/TT-BVHTTDL ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể | | <i>Bản sao vận đơn hoặc giấy báo nhận hàng (nếu có):</i> - Trường hợp có xuất trình mà bản |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|--|------------------------------------|---|
| | Thẻ thao và Du lịch | | | <p>thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh).</p> <p>- Giấy chứng nhận bản quyền tác giả; hợp đồng; bản dịch tóm tắt bằng tiếng Việt nội dung phim và văn bản cam kết chịu</p> | | <p>xuất trình là bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu và là kết quả của quá trình giải quyết thủ tục hành chính trước đó thì số hóa.</p> <p>- Trường hợp có xuất trình mà bản xuất trình là bản sao có chứng thực thì không số hóa.</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|--|--|---|
| | | | | trách nhiệm về nội dung phim nhập khẩu không vi phạm quy định của pháp luật; giấy ủy quyền; chứng nhận hoặc cam kết sở hữu hợp pháp đối với di vật, cổ vật; - Bản sao vận đơn hoặc giấy báo nhận hàng (nếu có). | | |
| | Thủ tục giám định văn hóa phẩm xuất khẩu không nhằm mục đích kinh doanh của cá nhân, tổ chức cấp tỉnh | 1.003743.000.00.00.H55 | | - Đơn đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu văn hóa phẩm (mẫu đơn số 04 ký hiệu BM.GĐ ban hành kèm theo Thông tư số 22/2018/TT-BVHTTDL ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số | -Bản sao quyết định cho phép xuất khẩu di vật, cổ vật (bao gồm cả di vật, cổ vật tái xuất khẩu) của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du | - Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|---|------------------------------------|--|
| 2 | | | Văn hóa | <p>07/2012/TT-BVHTTDL ngày 16 tháng 7 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn Nghị định số 32/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh).</p> <p>- Văn hóa phẩm đề nghị giám định (bản gốc).</p> <p>- Tài liệu có liên quan chứng minh nguồn gốc, xuất xứ hợp pháp của di vật, cổ vật.</p> | lịch. | <p>chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa.</p> |
| | Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ | 2.001496.000.00.00.H55 | | - Đơn đề nghị Phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|--------------------------------|--|---|--|
| 3 | thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh | | Mỹ thuật, nhiếp ảnh, triển lãm | ảnh (phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 13/2013/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành) -Hình ảnh tác phẩm nhập khẩu, nêu rõ chất liệu, kích thước | | |
| | Thủ tục xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh | 1.003560.000.00.00.H55 | Hoạt động | - Đơn đề nghị nhập khẩu sản phẩm (Mẫu số 05 tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ | - Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký | - Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|---|--|--|---|
| 4 | | | <p>mua bán quốc tế chuyên ngành văn hóa</p> | <p>Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;</p> <p>- Bản mô tả nội dung, hình ảnh, cách thức vận hành/sử dụng, chủng loại, số lượng, tính năng của từng loại hàng hóa và các thông tin liên quan khác đến sản phẩm nhập khẩu (nếu có).</p> | <p>doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc các loại giấy tờ xác nhận tư cách pháp lý có giá trị tương đương khác (nếu có);</p> | <p>điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa.</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|------------------------------|------------------------------------|---|
| | | | | | | <p><i>Bản mô tả nội dung, hình ảnh, cách thức vận hành/sử dụng, chủng loại, số lượng, tính năng của từng loại hàng hóa và các thông tin liên quan khác đến sản phẩm nhập khẩu (nếu có):</i></p> <p>- Trường hợp có xuất trình mà bản xuất trình là bản chính hoặc bản</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|------------|-----------------------------|------------|---------------|--|------------------------------------|--|
| | | | | | | <p>sao kèm theo bản chính để đối chiếu và là kết quả của quá trình giải quyết thủ tục hành chính trước đó thì số hóa.</p> <p>- Trường hợp có xuất trình mà bản xuất trình là bản sao có chứng thực thì không số hóa.</p> |
| 1.7 | Thi đua, khen thưởng | | | | | |
| | Thủ tục xét tặng danh hiệu | | Thi đua, khen | - Bản khai thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu | - Bản sao các Quyết định về | Trường hợp bản sao có |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------------------|----------|---|---|---|
| 1 | “Nghệ sĩ nhân dân” | 1.001376.000.00.00.H55 | thưởng | <p>“Nghệ sĩ nhân dân” kèm theo mẫu số 1a tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 89/2014/NĐ-CP của Chính phủ;</p> <p>- Bản xác nhận của cơ quan tổ chức cuộc thi, liên hoan, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp về sự tham gia của cá nhân trong các tác phẩm đạt giải Vàng dùng để quy đổi khi tính thành tích cho cá nhân tham gia theo quy định tại Khoản 4 Điều 8 (nếu có);</p> | <p>danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng (nếu có).</p> <p>- Các quyết định tặng giải thưởng quy định tại Khoản 4 Điều 8: Nộp bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực</p> | <p>chứng thực thi không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------------------|--|---|---|
| | | | | | (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện). | đó thì cần thực hiện số hóa. |
| 2 | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” | 1.001108.000.00.00.H55 | Thi đua, khen thưởng | <ul style="list-style-type: none"> - Bản khai thành tích đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ sĩ ưu tú” kèm theo mẫu số 1b tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 89/2014/NĐ-CP của Chính phủ; - Bản xác nhận của cơ quan tổ chức cuộc thi, liên hoan, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp về sự tham gia của cá nhân trong các tác phẩm đạt giải Vàng hoặc Bạc dùng để quy đổi khi tính thành tích cho cá nhân tham gia theo quy định tại | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao các Quyết định về danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng (nếu có) - Các quyết định tặng giải thưởng quy định tại Khoản 4 Điều 9: Nộp bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình | <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023. <i>Bản sao các</i> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|------------------------------|--|---|
| | | | | Khoản 4 Điều 9 (nếu có) | bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện). | <i>Quyết định về danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng (nếu có):</i> - Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT- |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------------------|--|---|--|
| | | | | | | <p>VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa.</p> |
| 3 | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản | 1.001032.000.00.00.H55 | Thi đua, khen thưởng | - Tờ khai đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể (theo Mẫu số | - Bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao | Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|--|---|---|
| | văn hóa phi vật thể | | | 1a tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 93/2023/NĐ-CP ngày 25/12/2023 của Chính phủ). | và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ qua bưu chính hoặc trực tuyến) các quyết định khen thưởng từ hình thức Giấy khen trở lên (nếu có). - Các tài liệu chứng minh | hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023. - Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------|----------|--|--|--|
| | | | | | về tri thức, kỹ năng, thực hành, truyền dạy, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, gồm: Băng, đĩa hình, ảnh, tài liệu mô tả tri thức và kỹ năng đang nắm giữ hoặc các tài liệu khác liên quan (nếu có). | hiện số hóa. |
| | Thủ tục xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh | | | - Tờ khai đề nghị xét tặng danh hiệu “Nghệ nhân ưu tú” trong lĩnh vực di sản văn hóa phi | -Bản sao từ số gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản | Trường hợp bản sao có chứng thực thì không |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|------------------------|----------------------|---|---|--|
| 4 | vực di sản văn hóa phi vật thể | 1.000971.000.00.00.H55 | Thi đua, khen thưởng | vật thể (theo Mẫu số 1b tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 93/2023/NĐ-CP ngày 25/12/2023 của Chính phủ). | sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp gửi hồ sơ qua bưu chính hoặc trực tuyến) các quyết định khen thưởng từ hình thức Giấy khen trở lên (nếu có). - Các tài liệu chứng minh | thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023. - Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------|----------|--|--|---|
| | | | | | <p>về tri thức, kỹ năng, thực hành, truyền dạy, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể, gồm: Bảng, đĩa hình, ảnh, tài liệu mô tả tri thức và kỹ năng đang nắm giữ hoặc các tài liệu khác liên quan (nếu có)</p> | <p>trước đó thì cần thực hiện số hóa.</p> |
| | <p>Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” về văn học,</p> | | | <p>- Bản đăng ký tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật đề nghị xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí</p> | <p>- Bản sao, ảnh chụp tác phẩm, công trình đề nghị</p> | <p>- Trường hợp bản sao có chứng thực thì</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------------------|----------------------|--|--|---|
| 5 | nghệ thuật | 1.000871.000.00.00.H55 | Thi đua, khen thưởng | <p>Minh” về văn học, nghệ thuật theo Mẫu số 1a tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 90/2014/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ;</p> <p>- Đối với tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật của tác giả là người nước ngoài mà hồ sơ sử dụng ngôn ngữ nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực;</p> | <p>xét tặng “Giải thưởng Hồ Chí Minh” được in trên khổ giấy A4, kèm theo các thông tin cơ bản về năm, tháng được công bố; tóm tắt nội dung tác phẩm;</p> <p>- Quyết định tặng thưởng hoặc Giấy chứng nhận Giải thưởng đối với những tác phẩm, công trình quy định tại điểm b khoản 2</p> | <p>không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p><i>Các tài liệu khác liên quan đến tác phẩm, công trình (nếu có):</i></p> <p>- Trường hợp có xuất trình mà bản</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|------------------------------|--|---|
| | | | | | <p>Điều 9 Nghị định số 133/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ: Nộp bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao từ sổ gốc hoặc bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua</p> | <p>xuất trình là bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu và là kết quả của quá trình giải quyết thủ tục hành chính trước đó thì số hóa.</p> <p>- Trường hợp có xuất trình mà bản sao có chứng thực thì không số hóa.</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------------------|---|--|---|
| | | | | | <p>bu điện).</p> <p>- Các tài liệu khác liên quan đến tác phẩm, công trình (nếu có).</p> | |
| 6 | Thủ tục xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật | 1.000564.000.00.00.H55 | Thi đua, khen thưởng | <p>- Bản đăng ký tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật đề nghị xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” về văn học, nghệ thuật theo Mẫu số 1b tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 90/2014/NĐ-CP của Chính phủ</p> <p>- Đối với tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật của tác giả là người nước ngoài mà hồ sơ sử dụng ngôn ngữ nước ngoài thì</p> | <p>- Bản sao, ảnh chụp tác phẩm, công trình đề nghị xét tặng “Giải thưởng Nhà nước” được in trên khổ giấy A4, kèm theo các thông tin cơ bản về năm, tháng được công bố; tóm tắt nội dung tác</p> | <p>- Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023</p> <p><i>Các tài liệu khác liên</i></p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|---|---|--|
| | | | | <p>phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có chứng thực</p> | <p>phẩm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao có chứng thực Quyết định tặng thưởng hoặc Giấy chứng nhận Giải thưởng quy định tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 90/2014/NĐ-CP của Chính phủ - Các tài liệu khác liên quan đến tác phẩm, công trình (nếu có). | <p><i>quan đến tác phẩm, công trình (nếu có):</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp có xuất trình mà bản xuất trình là bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu và là kết quả của quá trình giải quyết thủ tục hành chính trước đó thì số hóa. - Trường hợp có xuất trình mà bản |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|------------|---|------------------------|----------|--|------------------------------------|---|
| | | | | | | xuất trình là bản sao có chứng thực thì không số hóa. |
| 1.8 | Thư viện | | | | | |
| 1 | Thủ tục thông báo thành lập thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam | 1.008895.000.00.00.H55 | Thư viện | <p>+ Đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập</p> <p>Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Thông báo thành lập thư viện (dành cho thư viện của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ sở giáo dục) (theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-</p> | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|---|------------------------------------|---------|
| | | | | <p>BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành)</p> <p>Đối với thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài</p> <p>- Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Thông báo thành lập thư viện (dành cho thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam) (theo Mẫu số 02 quy</p> | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|---|------------------------------------|---------|
| | | | | <p>định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành)</p> <p>- Tài liệu chứng minh đủ điều kiện thành lập quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Thư viện số 46/2019/QH14, Điều 21 Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của</p> | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện | | |
| 2 | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam | 1.008896000.00.00.H55 | Thư viện | <p>+ Đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập:</p> <p>Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Thông báo sáp nhập/ hợp nhất/chia/tách thư viện (theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định</p> | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | <p>liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành).</p> <p>+ Đối với thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam:</p> <p>- Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Thông báo sáp nhập/ hợp nhất/chia/tách thư viện (theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định</p> | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | <p>liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành).</p> <p>- Tài liệu chứng minh đủ điều kiện thành lập quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Thư viện số 46/2019/QH14; Điều 21 Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện.</p> | | |
| 3 | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở | 1.008896.000.00.00.H55 | Thư viện | Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện theo Mẫu M03. Thông báo giải thể/chấm dứt hoạt động thư viện ban hành kèm | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-------------|---|------------------------|----------|--|--|---|
| | cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam | | | theo Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. | | |
| 1.10 | Gia đình | | | | | |
| 1 | Thủ tục cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình | 1.012080.000.00.00.H55 | Gia đình | - Đơn đề nghị cấp lần đầu giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình theo Mẫu số 15 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 76; | Hồ sơ của người đứng đầu: (1) Bản sao có công chứng, chứng thực bằng tốt nghiệp đại học trở lên về ngành, chuyên ngành đào tạo | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|---|--|---|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> - Dự thảo quy chế hoạt động của cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình; - Bảng giá dịch vụ (nếu có); - Hồ sơ của người đứng đầu: (1) Giấy khám sức khỏe của cơ sở y tế có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khám sức khỏe; (2) Bản cam kết chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình theo Mẫu số 16 của Phụ | <ul style="list-style-type: none"> liên quan đến dịch vụ đăng ký tham gia cung cấp; (2) Bản sao có công chứng, chứng thực các văn bản, chứng chỉ, chứng nhận khác có liên quan đến dịch vụ đăng ký thành lập cơ sở; - Yêu cầu hồ sơ của nhân viên trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ trợ giúp | <p>01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023</p> <p><i>Bảng giá dịch vụ (nếu có):</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp có xuất trình mà bản xuất trình là bản chính hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu và là kết quả của quá trình giải quyết thủ tục hành chính trước đó thì số hóa. |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|---|---|--|
| | | | | <p>lục ban hành kèm theo Nghị định 76;</p> <p>- Yêu cầu hồ sơ của nhân viên trực tiếp tham gia cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình: (1) Giấy khám sức khỏe của cơ sở y tế có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khám sức khỏe;</p> | <p>phòng, chống bạo lực gia đình: (1) Bản sao có công chứng, chứng thực bằng tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên; (2) Bản sao có công chứng, chứng thực các văn bản có liên quan đến dịch vụ dự kiến cung cấp; (3) Bản sao có công chứng, chứng thực giấy chứng nhận</p> | <p>- Trường hợp có xuất trình mà bản xuất trình là bản sao có chứng thực thì không số hóa.</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|--|---|---------|
| | | | | | bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về phòng, chống bạo lực gia đình | |
| 2 | <p>Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập của cơ sở đình</p> <p>Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình</p> | 1.012081.000.00.00.H55 | Gia đình | Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình theo Mẫu số 15 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 76. | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|--|---|--|
| 3 | Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình | 1.012082.000.00.00.H55 | Gia đình | <p>+ Trường hợp thay đổi người đứng đầu</p> <p>Đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình theo Mẫu số 15 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 76</p> <p>Hồ sơ của người đứng đầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy khám sức khỏe của cơ sở y tế có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khám sức khỏe; - Bản cam kết chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chưa bị xử phạt vi phạm hành chính | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao có công chứng, chứng thực bằng tốt nghiệp đại học trở lên về ngành, chuyên ngành đào tạo liên quan đến dịch vụ đăng ký tham gia cung cấp; - Bản sao có công chứng, chứng thực các văn bằng, chứng chỉ, chứng nhận khác có liên quan đến dịch vụ đăng ký thành lập cơ | <p>Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----------|-------------------------------------|------------------------|-------------|--|------------------------------------|------------------------------|
| | | | | <p>trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình theo Mẫu số 16 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 76</p> <p>+ Trường hợp thay đổi địa chỉ hoặc thay đổi nội dung, phạm vi hoạt động</p> <p>Đơn đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình theo Mẫu số 15 của Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 76</p> | sở; | |
| II | LĨNH VỰC THỂ THAO | | | | | |
| 1 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều | 1.002445.000.00.00.H55 | Thể dục thể | - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động | - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký | Không số hóa thành phần theo |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------|----------|--|------------------------------------|--|
| | kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp | | thao | <p>thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024)</p> <p>- Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đội ngũ cán bộ, nhân viên thể thao đáp ứng yêu cầu hoạt động thể thao chuyên nghiệp. + Vận động viên chuyên nghiệp, huấn luyện viên chuyên nghiệp. + Cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp với hoạt động thể thao chuyên nghiệp. | doanh nghiệp; | quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|------------------|---|--|---|
| 2 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao | 1.002396.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Đội ngũ cán bộ, nhân viên thể thao đáp ứng yêu cầu hoạt động thể thao chuyên nghiệp. + Vận động viên chuyên nghiệp, huấn luyện viên chuyên nghiệp. + Cơ sở vật chất, trang | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|------------------|---|------------------------------------|---------|
| | | | | thiết bị phù hợp với hoạt động thể thao chuyên nghiệp | | |
| 3 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận | 1.003441.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 03 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp; - Tài liệu chứng minh sự thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đủ điều kiện | | |
| | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều | 1.000983.000.00.00.H55 | | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|------------------|--|------------------------------------|---------|
| 4 | kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | | Thể dục thể thao | <p>động thể thao (theo mẫu số 03 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024)</p> <p>- Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp bị hư hỏng trong trường hợp bị hư hỏng;</p> <p>Tài liệu chứng minh sự thay đổi nội dung của Giấy chứng nhận đủ điều kiện</p> | | |
| 5 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn | 1.002022.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <p>- Đơn xin đăng cai tổ chức, trong đó nêu rõ tên giải thi đấu, mục đích tổ chức, dự kiến thời gian, địa điểm, số lượng vận động viên tham gia, cơ</p> | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|------------------|--|------------------------------------|---------|
| | thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức | | | <p>sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, nguồn tài chính và các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn khi tổ chức;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điều lệ giải thể thao; - Chương trình thi đấu | | |
| 6 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức | 1.002013.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin đăng cai tổ chức, trong đó nêu rõ tên giải thi đấu, mục đích tổ chức, dự kiến thời gian, địa điểm, số lượng vận động viên tham gia, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, nguồn tài chính và các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn khi tổ chức; - Điều lệ giải thể thao; - Chương trình thi đấu. | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|------------------|--|--|--|
| 7 | Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | 1.001782.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn xin đăng cai tổ chức, trong đó nêu rõ tên giải thi đấu, mục đích tổ chức, dự kiến thời gian, địa điểm, số lượng vận động viên tham gia, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, nguồn tài chính và các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn khi tổ chức; - Điều lệ giải thể thao; - Chương trình thi đấu. | | |
| 8 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Yoga | 1.000953.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|------------------|---|---|---|
| | | | | chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019) | của nhân viên chuyên môn). | của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 9 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Gol | 1.000936.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019) | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn). | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 10 | Thủ tục cấp Giấy chứng | 1.000920.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện | Bản sao Giấy chứng nhận | Không số hóa thành |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|------------------|---|---|---|
| | nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Cầu lông | | | <p>kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024)</p> <p>- Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019)</p> | <p>đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn).</p> | <p>phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023</p> |
| 11 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo | 1.001195.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <p>- Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024)</p> <p>- Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số</p> | <p>Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên</p> | <p>Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|------------------|---|---|---|
| | | | | 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019) | chuyên môn. | 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao tổ đối với môn Karate | 1.000904000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019) | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn). | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 13 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh | 1.000883.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; | Không số hóa thành phần theo quy định |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|------------------|--|---|---|
| | hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn | | | Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | bản sao văn bản, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn). | điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 14 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Billiards & Snooker | 1.000863.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bản; chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn. | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|------------------|--|--|---|
| 15 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng bàn | 1.000847.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn. | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 16 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Điều bay | 1.000830.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|------------------|--|--|---|
| | | | | chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | của nhân viên chuyên môn. | của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 17 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Khiêu vũ thể thao | 1.000814.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn. | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 18 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện | 1.000644.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký | Không số hóa thành phần theo |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|------------------|--|--|---|
| | kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thẩm mỹ | | | thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn. | quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 19 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo | 1.000842.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn. | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|------------------|--|--|---|
| 20 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Thể dục thể hình và Fitness | 1.005163.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn. | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 21 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân sư rồng | 2.002188.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|------------------|--|--|---|
| | | | | chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | của nhân viên chuyên môn. | của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 22 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ đạo thể thao giải trí | 1.000594.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn. | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 23 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện | 1.000560.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký | Không số hóa thành phần theo |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|------------------|--|--|---|
| | kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh | | | thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn. | quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 24 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, môn Vovinam | 1.000544.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn. | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|------------------|--|--|---|
| 25 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng đá | 1.000518.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn. | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 26 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quần vợt | 1.000501.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|------------------|--|--|---|
| | | | | chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | của nhân viên chuyên môn. | của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 27 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin | 1.000485.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn. | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 28 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh | 1.001801.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; | Không số hóa thành phần theo quy định |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|-----------------------|------------------|--|--|---|
| | hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao | | | Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn. | điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 29 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng ném | 1.0015.000.00.00.H55. | Thể dục thể thao | - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn. | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|------------------|--|--|---|
| 30 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu | 1.005162.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn. | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 31 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao | 1.001517.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|------------------|--|--|---|
| | | | | kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | chuyên môn. | tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 32 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bóng rổ | 1.001527.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn. | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 33 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể | 1.001056.000.00.00.H55 | Thể dục thể thao | - Đơn đề nghị Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao (theo mẫu số 02 Phụ lục III Nghị định số | Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; bản sao văn | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|------------|------------------------------------|------------------------|----------|---|--|---|
| | thao đổi với môn Đấu kiếm thể thao | | | 31/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024) - Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh (theo Mẫu số 3 Phụ lục Nghị định 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019), | bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận của nhân viên chuyên môn. | khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| III | LĨNH VỰC DU LỊCH | | | | | |
| 3.1 | Lữ hành | | | | | |
| 1 | Thủ tục công nhận điểm du lịch | 1.004528.000.00.00.H55 | Du lịch | - Đơn đề nghị công nhận điểm du lịch (Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); - Bản thuyết minh về điều kiện công nhận điểm du lịch. | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|--|---|--|
| 2 | Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa | 2.001628.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 - Giấy chứng nhận ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành; | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao có chứng thực quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành với người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành; - Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành về lữ hành của người phụ trách kinh | <p>Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|------------------------------|---|---------|
| | | | | | doanh dịch vụ lữ hành; hoặc bản sao có chứng thực bằng tốt nghệ nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác phải và bản sao có chứng thực chỉ nghệ nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa. Văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|---|---|---|
| | | | | | động - Thương binh và Xã hội. - Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; | |
| 3 | Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa | 2.001616.000.00.00.H55 | Du lịch | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017). | | |
| 4 | Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa | 2.001622.000.00.00.H55 | Du lịch | - Đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo | Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|--|------------------------------------|--|
| | | | | <p>Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017);</p> <p>- Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa của doanh nghiệp;</p> | | <p>khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023</p> |
| 5 | <p>Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành</p> | 2.001611.000.00.00.H55 | Du lịch | <p>Thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017);</p> <p>- Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa đã được cấp.</p> | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|---|------------------------------------|---------|
| 6 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp giải thể | 2.001589.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017) - Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa đã được cấp; - Quyết định giải thể, biên bản họp của doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp giải thể theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 201 Luật Doanh nghiệp; Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định giải thể | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|--|---|---|
| | | | | của Tòa án trong trường hợp doanh nghiệp giải thể theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 201 Luật Doanh nghiệp. | | |
| 7 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp phá sản | 1.003742.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định của Tòa án về việc mở thủ tục phá sản; - Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa đã được cấp; | | |
| 8 | Thủ tục chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | 1.001837.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Thông báo về việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện (Mẫu TB Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016) do đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp kinh | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao văn bản của Cơ quan cấp Giấy phép không gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện (đối với | <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|--|--|--|
| | | | | <p>doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài ký, trừ trường hợp quy định tại Khoản 5 Điều 35 Nghị định 07/2016/NĐ- CP;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Danh sách chủ nợ và số nợ chưa thanh toán, gồm cả nợ thuế và nợ tiền đóng bảo hiểm xã hội; - Danh sách người lao động và quyền lợi tương ứng hiện hành của người lao động; - Bản chính Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện. <p>Đối với trường hợp Văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động tại một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để chuyển</p> | <p>trường hợp hết thời gian hoạt động theo Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện mà không được Cơ quan cấp Giấy phép đồng ý gia hạn) hoặc bản sao Quyết định thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn</p> | <p>điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa.</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|---|--|---|
| | | | | địa điểm đặt trụ sở của Văn phòng đại diện đến một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác, hồ sơ chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện chỉ bao gồm các thành phần hồ sơ số (1) và (5). | hóa, Thông tin, Thẻ thao và Du lịch (đối với trường hợp bị thu hồi Giấy phép); | |
| 9 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm | 1.001440.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm (Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017, được thay thế bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019); - Sơ yếu lý lịch có xác | - 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|---|------------------------------------|--|
| | | | | nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú; - Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ; | | |
| 10 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế | 1.004605.000.00.00.H55 | Du lịch | -Đăng ký tham dự khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch (Mẫu số 13 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); | | |
| 11 | Thủ tục cấp Giấy phép thành lập Văn phòng | 1.003717.000.00.00.H55 | Du lịch | Đơn đề nghị cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện (Mẫu | - Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh | - Trường hợp bản sao có chứng thực thì |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------|----------|--|--|---|
| | đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lãi hành nước ngoài | | | <p>MD-1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016) * do đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lãi hành nước ngoài ký;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lãi hành nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu Văn phòng đại diện; - Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thoả thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lãi hành nước ngoài có | <p>hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lãi hành nước ngoài;</p> <ul style="list-style-type: none"> -Bản sao báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương do cơ quan, tổ | <p>không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|---|---|-------------------------------------|
| | | | | <p>quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện; - Bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 và quy định pháp luật có liên quan..</p> | <p>chức có thẩm quyền nơi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong năm tài chính gần nhất;</p> <p>- Bản sao hộ chiếu hoặc giấy chứng</p> | <p>đó thì cần thực hiện số hóa.</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|------------------------------|---|---------|
| | | | | | <p>minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân (nếu là người Việt Nam) hoặc bản sao hộ chiếu (nếu là người nước ngoài) của người đứng đầu Văn phòng đại diện;</p> <p>Thành phần hồ sơ (2), (3), (4), (5) (đối với trường hợp bản sao hộ chiếu của người đứng đầu Văn</p> | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|------------------------------|--|---------|
| | | | | | <p>phòng đại diện là người nước ngoài) phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam. Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ có giá trị tương đương của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài phải được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan</p> | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|--|---|--|
| | | | | | lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chúng nhận hoặc hợp pháp hoá lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam | |
| 12 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện | 1.003240.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện (Mẫu MĐ-1 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016) do đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài ký; - Thông báo về việc chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện gửi Cơ | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được cấp; - Tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện nơi chuyển đến, bao gồm: + Bản sao | <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|--|--|---|
| | | | | <p>quan cấp Giấy phép nơi chuyên đi theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 36 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 1 năm 2016 (Mẫu TB Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016);</p> | <p>biên bản ghi nhớ hoặc thoả thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện;</p> <p>+ Bản sao tài liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 28 Nghị định</p> | <p>01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa.</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|--|--|---------|
| | | | | | số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 và quy định pháp luật có liên quan | |
| 13 | Thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy | 1.003275.000.00.00.H55 | Du lịch | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện theo mẫu của Bộ Công Thương do đại diện có thẩm quyền của thương nhân nước ngoài ký | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|--|--|---|
| 14 | Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | 1.005161.000.00.00.H55 | Du lịch | Trường hợp thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | | |
| | | | | Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện (Mẫu MĐ-3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016) * do đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài ký; - Bản chính Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện. | Bản sao tài liệu pháp lý do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng minh sự thay đổi tên gọi hoặc địa chỉ đặt trụ sở của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài. | - Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023. |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|--|--|---|
| | | | | | | <p>- Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa.</p> |
| | | | | Trường hợp thay đổi người đứng đầu của Văn phòng đại diện | | |
| | | | | <p>-Văn bản của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lý hành nước ngoài cử/bổ nhiệm người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện</p> | <p>bản sao hộ chiếu hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công</p> | <p>Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4,</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|---|------------------------|------------|----------|---|--|---|
| | | | | <ul style="list-style-type: none"> - giấy tờ chứng minh người đứng đầu cũ của Văn phòng đại diện đã thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập cá nhân đến thời điểm thay đổi. - Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện (Mẫu MĐ-3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016) * do đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài ký; - Bản chính Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện. | <p>dân (nếu là người Việt Nam) hoặc bản sao hộ chiếu (nếu là người nước ngoài) của người đứng đầu mới của Văn phòng đại diện</p> | <p>điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023</p> |
| Trường hợp thay địa chỉ đặt trụ sở của Văn phòng | | | | | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|---|--|---|
| | | | | đại diện trong một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | | |
| | | | | <p>Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện (Mẫu MĐ-3 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016) * do đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài ký;</p> <p>- Bản chính Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.</p> | <p>Bản sao biên bản ghi nhớ hoặc thoả thuận thuê địa điểm hoặc bản sao tài liệu chứng minh doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài có quyền khai thác, sử dụng địa điểm để đặt trụ sở Văn phòng đại diện</p> <p>- Bản sao tài</p> | <p>- Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Trường hợp bản sao có bản chính</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|--|--|---|
| | | | | | liệu về địa điểm dự kiến đặt trụ sở Văn phòng đại diện. | để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa. |
| 15 | Thủ tục gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | 1.003002.000.00.00.H55 | Du lịch | Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện (Mẫu MĐ-4 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016) do đại diện có thẩm quyền của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài ký; | - Bản sao báo cáo tài chính có kiểm toán hoặc văn bản xác nhận tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế hoặc tài chính trong năm tài chính gần nhất hoặc giấy tờ có giá trị tương đương | - Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|------------------------------|--|--|
| | | | | | <p>do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài thành lập cấp hoặc xác nhận, chứng minh sự tồn tại và hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong năm tài chính gần nhất;</p> <p>- Bản sao Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện đã được</p> | <p>tu 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa.</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|------------------------------|--|---------|
| | | | | | <p>cấp.</p> <p>Thành phần hồ sơ số (2) phải dịch ra tiếng Việt và được cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài chứng nhận hoặc hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam. Thành phần hồ sơ số (3) phải dịch ra tiếng Việt và chứng thực theo quy định pháp luật Việt Nam.</p> | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|--|---|--|
| 16 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế | 1.004628.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019); - Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú; - Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ; | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy tờ chứng minh điều kiện về trình độ nghiệp vụ; Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành hướng dẫn du lịch; hoặc bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành khác và bản sao có chứng thực chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du | <p>Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023</p> |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|------------------------------|---|---------|
| | | | | | <p>lịch quốc tế;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy tờ chứng minh điều kiện về trình độ ngoại ngữ: <p>Bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ sau :</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành ngoại ngữ; + Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên theo chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài; | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|------------------------------|--|---------|
| | | | | | <p>+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên ở nước ngoài theo chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ chính thức của nước sở tại. Trường hợp được đào tạo bằng ngôn ngữ khác với ngôn ngữ chính thức của nước sở tại, cần bổ sung giấy tờ chứng minh ngôn ngữ được sử dụng để đào tạo;</p> <p>+ Chứng chỉ hoặc giấy</p> | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|------------------------------|---|---------|
| | | | | | <p>chúng nhận ngoại ngữ bậc 4 trở lên Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc B2 trở lên Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu, còn thời hạn hoặc được cấp trong vòng 05 năm đối với chúng chỉ hoặc giấy chúng nhận ngoại ngữ không quy định thời hạn, do tổ chức, cơ</p> | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|------------------------------|---|---------|
| | | | | | <p>quan có thẩm quyền cấp đạt mức yêu cầu theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p> <p>Văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động -</p> | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|--|--|---|
| | | | | | Thương binh và Xã hội. - 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm. | |
| 17 | Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa | 1.004623.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2019); - Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú; - Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ; | <ul style="list-style-type: none"> - Giấy tờ chứng minh điều kiện về trình độ nghiệp vụ: Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành hướng dẫn du lịch; hoặc bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|---|--|---|
| | | | | | chuyên ngành khác và bản sao có chứng thực chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa. - 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm. | |
| 18 | Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa | 1.001432.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú; - Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ; - Thẻ hướng dẫn viên du lịch đã được cấp. - Đơn đề nghị cấp đổi thẻ | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đã qua khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch do Sở Du lịch/Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/ Sở Văn hóa, | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|--|--|---|
| | | | | hướng dẫn viên du lịch (Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019); | Thông tin, Thể thao và Du lịch cấp; - 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm. | |
| 19 | Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch | 1.004614.000.00.00.H55 | Du lịch | - Đơn đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch (Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019); | - Bản sao có chứng thực giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi trong trường hợp cấp lại thẻ do thay đổi thông tin trên thẻ hướng dẫn viên du lịch*. - 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm; | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|------------|--|------------------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| 20 | Thủ tục công nhận khu du lịch cấp tỉnh | 1.003490.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị công nhận khu du lịch cấp tỉnh (Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); - Bản thuyết minh về điều kiện công nhận khu du lịch cấp tỉnh. | | |
| 3.2 | Dịch vụ du lịch khác | | | | | |
| 1 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | 1.004551.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); - Bản thuyết minh đáp ứng các tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| 2 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | 1.004503.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp biên hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); - Bản thuyết minh đáp ứng các tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. | | |
| 3 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | 1.001455.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp biên hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); - Bản thuyết minh đáp ứng các tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| 4 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | 1.004580.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); - Bản thuyết minh đáp ứng các tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. | | |
| 5 | Thủ tục công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | 1.004572.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp biển hiệu đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch (Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017); - Bản thuyết minh đáp ứng các tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|--|---|---|
| 6 | Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch | 1.004594.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch (Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017. - Bản tự đánh giá chất lượng của cơ sở lưu trú du lịch theo quy định trong tiêu chuẩn quốc gia về xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch; - Danh sách người quản lý và nhân viên trong cơ sở lưu trú du lịch; | <ul style="list-style-type: none"> - Bản sao có chứng thực văn bản, chứng chỉ, giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ và giấy chứng nhận thời gian làm việc trong lĩnh vực du lịch của người quản lý, trưởng bộ phận trong cơ sở lưu trú du lịch. | Không số hóa thành phần theo quy định điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023 |
| 7 | Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch | 1.008027.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | <p>31 tháng 12 năm 2017);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảng kê thông tin về trang thiết bị của từng phương tiện, chất lượng dịch vụ, nhân viên phục vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch đáp ứng điều kiện theo quy định (Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện của người điều khiển phương tiện, nhân viên phục vụ, trang thiết bị, chất lượng dịch vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch sau khi có ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch); - Bản sao giấy đăng ký phương tiện hoặc giấy hẹn nhận giấy đăng ký phương tiện của cơ quan có thẩm quyền, bản sao giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | <p>bảo vệ môi trường. Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình thêm bản sao hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện vận tải hoặc bản sao hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã;</p> | | |
| 8 | Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch | 1.008028.000.00.00.H55 | Du lịch | <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017. - Bảng kê thông tin về trang thiết bị của từng phương tiện, chất lượng dịch vụ, nhân viên phục | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|------------------------|------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | <p>vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch đáp ứng điều kiện theo quy định (Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định điều kiện của người điều khiển phương tiện, nhân viên phục vụ, trang thiết bị, chất lượng dịch vụ trên phương tiện vận tải khách du lịch sau khi có ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch);</p> <p>- Bản sao giấy đăng ký phương tiện hoặc giấy hẹn nhận giấy đăng ký phương tiện của cơ quan có thẩm quyền, bản sao giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường. Trường hợp phương tiện</p> | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|----------|---|------------------------------------|---------|
| | | | | không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình thêm bản sao hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân sở hữu phương tiện vận tải hoặc bản sao hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã; | | |
| 9 | Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch | 1.008029.000.00.00.H55 | Du lịch | Đơn đề nghị cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 1 năm 2018). | | |

II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|----------|--|------------------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| I | Văn hóa cơ sở | | | | | |
| 1 | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện | 1.003645.000.00.00.H55 | Văn hóa | <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đăng ký nêu rõ tên lễ hội, sự cần thiết, thời gian, địa điểm, quy mô, nội dung hoạt động lễ hội, dự kiến thành phần số lượng khách mời; - Phương án bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường; - Dự kiến thành | | |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|---|------------------------------------|---------|
| | | | | phần Ban tổ chức lễ hội; - Các tài liệu hoặc văn bản chứng minh về nguồn gốc lễ hội (đối với lễ hội truyền thống) | | |
| 2 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện | 1.003635.000.00.00.H55 | Văn hóa | Văn bản thông báo tổ chức lễ hội gồm các nội dung: (1) Tên lễ hội, sự cần thiết về việc tổ chức lễ hội; (2) Thời gian, địa điểm, quy mô và các hoạt động của lễ hội; (3) Dự kiến thành phần, số | | |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----------|--|------------------------|----------|---|------------------------------------|--|
| | | | | lượng khách mời; (4) Dự kiến thành phần Ban tổ chức lễ hội; (5) Phương án bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường. | | |
| II | Thư viện | | | | | |
| 1 | Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng | 1.008898.000.00.00.H55 | Thư viện | + Đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập | | - Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|-------------|------------|----------|--|------------------------------------|---|
| | | | | <p>Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Thông báo thành lập thư viện (dành cho thư viện của cơ quan, tổ chức, đơn vị, cơ sở giáo dục) (theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân</p> | | <p>01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023.</p> <p>- Trường hợp bản sao có bản chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa.</p> |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|-------------|------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | <p>tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành).</p> <p>+ Đối với thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng</p> <p>Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Thông báo thành lập thư viện (dành cho thư viện cộng đồng/thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng) (theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông</p> | | |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|-------------|------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | <p>tư số 13/2023/TT- BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành).</p> <p>Tài liệu chứng minh đủ điều kiện thành lập quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Thư viện số 46/2019/QH14; Điều 19 Nghị</p> | | |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|--|------------------------------------|--|
| | | | | định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện | | |
| 2 | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng | 1.008899.000.00.00.H55 | Thư viện | + Đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền | | - Trường hợp bản sao có chứng thực thì không thực hiện số hóa, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 4, chương II của Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/04/2023. - Trường hợp bản sao có bản |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|-------------|------------|----------|--|------------------------------------|---|
| | | | | <p>hoặc Thông báo sáp nhập/ hợp nhất/chia/tách thư viện (theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể</p> | | <p>chính để đối chiếu, mà bản chính là kết quả của quá trình giải quyết TTHC trước đó thì cần thực hiện số hóa.</p> |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|-------------|------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | <p>thao và Du lịch ban hành).</p> <p>+ Đối với thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng</p> <p>Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Thông báo sáp nhập/ hợp nhất/ chia/ tách thư viện (theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ</p> | | |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|-------------|------------|----------|---|------------------------------------|---------|
| | | | | <p>trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành).</p> <p>Tài liệu chứng minh đủ điều kiện thành lập quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Thư viện số 46/2019/QH14, Điều 19 Nghị định số 93/2020/NĐ-CP</p> | | |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện | | |
| 3 | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng | 1.008900.000.00.00.H55 | Thư viện | Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện theo Mẫu M03. Thông báo giải thể/chấm dứt hoạt động thư viện ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|----------|---|------------------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| I | Văn hóa cơ sở | | | | | |
| 1 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã | 1.003622.000.00.00.H55 | Văn hóa | Văn bản thông báo tổ chức lễ hội gồm những nội dung: (1) Tên lễ hội, sự cần thiết về việc tổ chức lễ hội; (2) Thời gian, địa điểm, quy mô và các hoạt động của lễ hội; (3) Dự kiến thành phần, số lượng khách mời; (4) Dự kiến thành phần Ban tổ chức lễ hội; (5) Phương án bảo đảm an ninh trật | | |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|--------------------|---|----------------------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | tự, an toàn xã hội, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường. | | |
| II Thư viện | | | | | | |
| 1 | Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng | 1.008901. 000.00.00.H55 | Thư viện | (1) Thông báo thành lập thư viện (dành cho thư viện cộng đồng/Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng) (theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm | | |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|-------------|------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | <p>2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành). (2) Tài liệu chứng minh đủ điều kiện thành lập quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Thư viện số 46/2019/QH14, Điều 20 Nghị định số</p> | | |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|----------------------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| | | | | 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 quy định chi tiết một số điều của Luật Thư viện. | | |
| 2 | Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng | 1.008902. 000.00.00.H55 | Thư viện | - Thông báo sáp nhập/hợp nhất/chia/tách thư viện (theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 13/2023/TT-BVHTTDL ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, | | |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|-------------|------------|----------|---|------------------------------------|---------|
| | | | | <p>bổ sung quy định liên quan đến giấy tờ công dân tại một số Thông tư do Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch ban hành). (2) Tài liệu chứng minh đủ điều kiện thành lập quy định tại khoản 1 Điều 18 Luật Thư viện số 46/2019/QH14, Điều 20 Nghị định số 93/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy</p> | | |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|--|------------------------|----------|---|------------------------------------|---------|
| | | | | định chi tiết một số điều của Luật Thư viện. | | |
| 3 | Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng | 1.008903.000.00.00.H55 | Thư viện | Thông báo chấm dứt hoạt động thư viện theo Mẫu M03. Thông báo giải thể/chấm dứt hoạt động thư viện ban hành kèm theo Thông tư số 01/2020/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. | | |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|------------|---|------------------------|----------|--|------------------------------------|---------|
| III | Gia đình | | | | | |
| 1 | Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân | 1.012084.000.00.00.H55 | Gia đình | Đơn đề nghị cấm tiếp xúc với trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền đề nghị cấm tiếp xúc. Với các trường hợp khác không cần đơn. | | |
| 2 | Thủ tục Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị | 1.012085.000.00.00.H55 | Gia đình | Đơn đề nghị về việc hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc (Mẫu số 10 Nghị định 76). | | |

| STT | Tên thủ tục | Mã thủ tục | Lĩnh vực | Thành phần hồ sơ phải số hóa | Thành phần hồ sơ không phải số hóa | Ghi chú |
|-----|---|------------------------|-------------------|---|------------------------------------|---------|
| IV | Thủ tục thể thao | | | | | |
| 1 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở | 2.000794.000.00.00.H55 | Thủ tục, thể thao | <ul style="list-style-type: none"> - Quyết định thành lập; - Danh sách Ban chủ nhiệm; - Danh sách hội viên; - Địa điểm luyện tập; - Quy chế hoạt động. | | |